

Chương 2

Quy phạm Pháp luật – Văn bản QPPL – Quan hệ pháp luật

NỘI DUNG CƠ BẢN



2.1. Quy phạm pháp luật (Khái niệm QPPL; Cấu trúc)

2.2. Văn bản quy phạm pháp luật (Khái niệm và đặc điểm; Phân loại; Hệ thống VBQPPL; Hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật; Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật)

2.3. Quan hệ pháp luật (Khái niệm; Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật)

2.4 Pháp chế xã hội chủ nghĩa (Khái niệm; Nguyên tắc pháp chế XHCN; Các biện pháp tăng cường pháp chế XHCN)

I. Quy phạm Pháp luật

1. Khái niệm, đặc điểm của QPPL



1.1 Khái niệm Quy phạm pháp luật

- *Là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung*
- *Do cơ quan NN có thẩm quyền ban hành*
- *Được NN đảm bảo thực hiện*
- *Điều chỉnh QHXXH theo định hướng và mục đích nhất định*

I. Quy phạm Pháp luật

1. Khái niệm, đặc điểm của QPPL



Đặc điểm riêng của QPPL

- QPPL thể hiện ý chí của giai cấp thống trị
- Là quy tắc hành vi có tính chất bắt buộc chung
- Phổ biến đối với mọi chủ thể tham gia QHXXH mà QP điều chỉnh
- Được Nhà nước thừa nhận và bảo đảm thực hiện
- Có tính xác định chặt chẽ về nội dung và hình thức

2. Các loại QPPL



- Loại QPPL định nghĩa
- Loại QPPL bắt buộc
- Loại QPPL cấm đoán
- Loại QPPL cho phép

2. Phân loại Qui phạm Pháp luật



Có nhiều cách phân loại Quy phạm Pháp luật

1. Dựa vào vai trò điều chỉnh các quan hệ xã hội

a. Qui phạm điều chỉnh: Là loại QP thiết lập quyền và nghĩa vụ pháp lý của người tham gia QHXXH (các QP này hướng tới việc hình thành các hành vi hợp pháp)

Quy phạm điều chỉnh gồm nhiều loại khác nhau:

- *Quy phạm bắt buộc*
- *Quy phạm cấm đoán*
- *Quy phạm trao quyền*

2. Phân loại Qui phạm Pháp luật



- *QP bắt buộc*: Là QP thiết lập các nghĩa vụ phải thực hiện những hành vi tích cực nhất định
- *QP cấm đoán*: Thiết lập nghĩa vụ không được thực hiện các hành vi bị cấm đoán
- *QP trao quyền*: Quy định cho người tham gia các QHXXH có quyền thực hiện những hành vi tích cực nhất định

2.2. Phân loại Quy phạm Pháp luật



1. Dựa vào vai trò điều chỉnh các quan hệ xã hội

- b. Quy phạm bảo vệ:** Là QP xác định trước các biện pháp tác động mang tính cưỡng chế nhà nước đối với hành vi VPPL.
- c. Quy phạm chuyên môn:** Là những Quy phạm chứa đựng những quy định, những nội dung nhằm đảm bảo hiệu lực của Quy phạm điều chỉnh và Quy phạm bảo vệ.

2.3. Đặc điểm QPPL



- Là quy tắc xử sự chung
- Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và bảo đảm thực hiện
- Chỉ ra các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ mà nó điều chỉnh
- Có tính hệ thống, xác định chặt chẽ về nội dung và hình thức

2.3. Cấu trúc (cơ cấu) của QPPL



QPPL mô tả:

- Hoàn cảnh tồn tại,
- Quy tắc hành vi,
- Hậu quả của việc không chấp hành quy tắc hành vi đó

3 yếu tố các QPPL:

- + **Giả định,**
- + **Quy định,**
- + **Chế tài**

- Công thức : " Nếuthìkhác "

2.3. Cấu trúc (cơ cấu) của QPPL



1. Bộ phận giả định

Là thành phần cấu thành của QPPL thường nói về địa điểm, thời gian, các chủ thể, các hoàn cảnh thực tế mà trong đó mệnh lệnh của QP được thực hiện (tức là nó xác định môi trường tác động của QPPL).

2.3. Cấu trúc (cơ cấu) của QPPL



(2). Bộ phận quy định

Là bộ phận của QPPL nêu lên cách xử sự buộc chủ thể phải tuân theo khi ở vào tình huống đã nêu trong phần giả định của QPPL

- Được xây dựng theo mô hình:
 - + cấm làm gì,
 - + phải làm gì,
 - + được làm gì,
 - + làm như thế nào
- Quy định dứt khoát hay quy định tùy nghi

2.3. Cấu trúc (cơ cấu) của QPPL



b) Phân loại Quy định

* Dựa vào tính chất - phương pháp tác động lên các QPXH:

- **Quy định cấm đoán:** Cấm, không cho chủ thể nào đó được làm một hay một số việc nào đó
- **Quy định bắt buộc:** Bắt buộc chủ thể phải làm một hay một số việc nào đó
- **Quy định giao quyền:** Trao cho chủ thể một hay một số quyền nhất định

2.3. Cấu trúc (cơ cấu) của QPPL



3. Bộ phận chế tài

Là bộ phận nêu lên các biện pháp tác động của NN, dự kiến sẽ áp dụng đối với chủ thể nào không thực hiện đúng theo hướng dẫn ở phần quy định của QPPL, nên đã vi phạm PL

2.3. Cấu trúc (cơ cấu) của QPPL



Phân loại chế tài

- Theo tính chất phản ứng của NN đối với chủ thể vi phạm
 - *Chế tài hình phạt*: Là sự phản ứng gay gắt của Nhà nước đối với chủ thể vi phạm thông qua các biện pháp cưỡng chế để cải tạo, giáo dục
 - *Chế tài khôi phục Pháp luật*: Hướng người vi phạm để họ khôi phục lại trạng thái ban đầu và phục hồi trật tự Pháp luật .
 - *Chế tài phủ định Pháp luật*: Là sự phủ định có tính chất pháp lý của Nhà nước đối với một số QHPL
VD : Chế tài huỷ hôn nhân

II. Các loại văn bản QPPL ở Việt Nam



1. Khái niệm Văn bản PL:

- *Là văn bản do cơ quan NN có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục luật định*
- *Trong đó có các quy tắc xử sự chung*
- *Được NN bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các QHXXH theo định hướng nhất định*

Thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật

- ❖ Thẩm quyền của Quốc hội và Ủy ban thường vụ quốc hội.
- ❖ Thẩm quyền của Chủ tịch nước
- ❖ Thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ, Bộ, cơ quan ngang bộ
- ❖ Thẩm quyền của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân
- ❖ Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

- ❖ Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật theo thời gian
- ❖ Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật theo không gian
- ❖ Hiệu lực của văn bản theo đối tượng tác động
- ❖ Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

II. Các loại văn bản QPPL ở Việt Nam



- Nước ta: Văn bản PL là hình thức duy nhất của Pháp luật. (Tập quán pháp và Tiền lệ pháp không được chính thức thừa nhận là nguồn chính của Pháp luật)
- *Văn bản Pháp luật gồm 3 loại*
 - Văn bản QPPL: Là nguồn trực tiếp của Pháp luật, hay là hình thức của Pháp luật .
 - Văn bản có tính chất chủ đạo
 - Văn bản cá biệt (là nguồn gián tiếp của Pháp luật)

II. Các loại văn bản QPPL ở Việt Nam



a. Định nghĩa Văn bản Quy phạm Pháp luật:

- *VBQPPL là hình thức thể hiện của các quyết định PL do cơ quan NN có thẩm quyền ban hành theo trình tự và dưới hình thức nhất định,*
- *Chứa các quy tắc xử sự chung nhằm điều chỉnh một loại QHXX nhất định ,*
- *Được áp dụng nhiều lần trong thực tiễn đời sống và việc thực hiện không làm chấm dứt hiệu lực của nó*

II. Các loại văn bản QPPL ở Việt Nam



- **Đặc điểm của VBQPPL:**
- Chỉ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành
- Nội dung là những quy tắc xử sự có tính chất bắt buộc chung đối với mọi chủ thể
- Được áp dụng nhiều lần trong thực tiễn khi có sự kiện pháp lý xảy ra
- Tên gọi, trình tự ban hành được Pháp luật quy định rõ ràng trong Luật

II. Các loại văn bản QPPL ở Việt Nam



b. Văn bản có tính chất chủ đạo:

Là văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc cá nhân, tổ chức được giao quyền ban hành nhằm đề ra những chủ trương, đường lối, nhiệm vụ lớn, đề cập những vấn đề có tính chính trị - pháp lý của quốc gia và địa phương:

- VD: nghị quyết của (quốc hội, UBTWQH, Chính phủ, HĐND các cấp)*
- Nó không chứa các QPPL nhưng là cơ sở để ban hành nhiều Văn bản QPPL*

2.1 Văn bản luật



- Là những văn bản do Quốc hội ban hành, có giá trị pháp lý cao nhất
- Có 2 loại:
 - Hiến pháp
 - Các đạo luật, bộ luật

2.2 Văn bản dưới luật



- Là những văn bản PL do các cơ quan NN (ngoại trừ Quốc hội) ban hành
- Có giá trị pháp lý thấp hơn văn bản luật
- Được ban hành trên cơ sở văn bản luật và phù hợp với văn bản luật

Các loại văn bản dưới luật



- Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH
- Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước
- Nghị quyết, nghị định của Chính phủ
- Quyết định, chỉ thị của Thủ tướng
- Quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ

Các loại văn bản dưới luật



- Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao
- Quyết định, chỉ thị, thông tư của Viện trưởng VKSND tối cao
- Nghị quyết, thông tư liên tịch giữa các cơ quan NN có thẩm quyền với tổ chức chính trị xã hội
- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân
- Quyết định, chỉ thị của UBND

2.4. Hiệu lực của văn bản QPPL



2.4.1. Hiệu lực về thời gian

- Là giá trị thi hành của văn bản QPPL trong một thời hạn nhất định
- Thời hạn đó được tính từ thời điểm phát sinh hiệu lực, cho đến khi chấm dứt sự tác động của văn bản đó

2.4.2 Hiệu lực về không gian



Là giá trị thi hành của văn bản QPPL trong một phạm vi lãnh thổ quốc gia, hay một vùng, một địa phương nhất định

Vd: Một quyết định về phân chia địa giới hành chính cho 1 tỉnh/thay đổi cho 1 huyện...

2.4.2 Hiệu lực về không gian



- Nguyên tắc chung :

- Hiến pháp, Pháp luật, văn bản QPPL của cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương THƯỜNG có hiệu lực trên toàn lãnh thổ (trừ trường hợp quy định rõ hiệu lực trên phạm vi một lãnh thổ nào đó)
- VBPL của cơ quan nhà nước ở địa có hiệu lực trên địa phương đó



QUAN HỆ PHÁP LUẬT

I. Khái niệm, đặc điểm của QHPL



1. Khái niệm Quan hệ pháp luật

- *Là hình thức pháp lý của các quan hệ xã hội.*
- *Xuất hiện trên cơ sở sự điều chỉnh của quy phạm pháp luật đối với quan hệ xã hội tương ứng và*
- *các bên tham gia quan hệ pháp luật đó đều mang những quyền và nghĩa vụ pháp lý được quy phạm pháp luật quy định*

3. Phân loại QHPL



a. Phân loại theo tiêu chí ngành luật:

(hình sự, dân sự , kinh tế , hành chính , lao động ,)

b. Theo cách quy định quyền và nghĩa vụ chủ thể tham gia quan hệ

- *Quan hệ phức tạp*: Mỗi bên tham gia có cả quyền và nghĩa vụ

- *Quan hệ giản đơn*: Một bên có quyền còn một bên có nghĩa vụ

II. Thành phần của QHPL



1. Chủ thể

- Là những cá nhân hay tổ chức có đủ điều kiện do PL quy định khi tham gia vào QHPL nhất định
- Là các bên tham gia vào QHPL, có những quyền và nghĩa vụ do luật định
- Để trở thành chủ thể của QHPL, cá nhân hay tổ chức phải đảm bảo năng lực chủ thể
- **Năng lực chủ thể:**
 - + Năng lực pháp luật
 - + Năng lực hành vi

(1) Năng lực pháp luật



- Là khả năng của chủ thể có những quyền và nghĩa vụ pháp lý mà NN quy định
- **NLPL của cá nhân** xuất hiện kể từ khi cá nhân sinh ra và mất đi khi cá nhân đó chết hoặc bị tuyên bố chết.
- **NLPL của tổ chức** xuất hiện từ khi tổ chức đó được thành lập hợp pháp và chấm dứt khi tổ chức đó không còn tư cách pháp lý

(2) Năng lực hành vi



Là khả năng của chủ thể thực hiện được hành vi, nhận thức được hậu quả từ hành vi đó và chịu trách nhiệm về hậu quả từ hành vi đó



2. Khách thể của QHPL



Là những lợi ích vật chất, tinh thần và những lợi ích xã hội khác mà chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào các QHXXH

2. Khách thể của QHPL



Hành vi đó hướng tới mục đích nhu cầu (hay nói cách khác đây là khách thể của hành vi)

- Vật chất
- Tinh thần
- Lợi ích chính trị

Lấy ví dụ về các mục đích trên?

3.2. Nghĩa vụ Pháp lý:



a. Khái niệm NVPL:

Nghĩa vụ pháp lý trong QHPL là cách xử sự bắt buộc được QPPL xác định trước mà bên kia phải tiến hành nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền chủ thể của bên kia

• Đặc điểm của nghĩa vụ pháp lý :

- Đó là xử sự bắt buộc phải có những xử sự nhất định do QPPL xác định trước
- Việc xử sự nhằm thực hiện quyền chủ thể của bên kia
- Được đảm bảo bằng sự cưỡng chế của NN (nếu cần)

III. Sự kiện pháp lý



1. Khái niệm

Là những sự kiện đã xảy ra trong thực tế mà sự xuất hiện hay mất đi của nó được PL gắn với việc hình thành, thay đổi hay chấm dứt QHPL

2. Phân loại SKPL



2.1. Dựa vào dấu hiện ý chí của các chủ thể tham gia QHPL, có 2 loại

(1). Hành vi

(2). Sự biến

- **Hành vi:** là những sự việc xảy ra theo ý chí của con người.
 - + Hành vi hành động và hành vi không hành động
 - + Hành vi hợp pháp và hành vi bất hợp pháp

2. Phân loại SKPL



Hành vi hợp pháp: Là xử sự phù hợp với yêu cầu của pháp luật

- Hành vi của công dân: VD: khiếu nại, tố cáo, không mang hàng cấm...
- HV của tổ chức, như: nộp thuế, đăng kí kinh doanh....
- QĐ cá biệt của cơ Nhà nước có thẩm quyền (quyết định cấp nhà, bổ nhiệm một người vào một chức vụ nào đó)

2. Phân loại SKPL



- *Hành vi không hợp pháp: Là cách xử sự trái với yêu cầu của pháp luật*

Theo ngành luật:

- Tội phạm
- vi phạm hành chính
- vi phạm pháp luật dân sự
- vi phạm kỉ luật

Căn cứ theo chủ thể:

- Hành vi bất hợp pháp của công dân
-cơ quan tổ chức (VD cấp GCNQSD đất trái phép)

2. Phân loại SKPL



Sự biến:

Là những sự kiện pháp lý xảy ra trong tự nhiên, không phụ thuộc vào ý chí của con người, nhưng cũng làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt QHPL

(như chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh , sinh - tử, sự luân chuyển của thời gian)

2. Phân loại SKPL



2.3. Căn cứ vào hậu quả của sự kiện pháp lý

- Sự kiện pháp lý làm phát sinh QHPL
- Sự kiện pháp lý làm thay đổi QHPL
- Sự kiện pháp lý làm chấm dứt QHPL

I. Pháp chế XHCN



1. Khái niệm:

- Là một yêu cầu đặc biệt của đời sống chính trị xã hội
- Trong đó các cơ quan, đơn vị, tổ chức và mọi công dân đều phải tôn trọng và thực hiện những quy định của pháp luật một cách bình đẳng, tự giác, nghiêm minh và thống nhất

2. Đặc điểm PC XHCN



- Pháp chế XHCN là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy NN
- Pháp chế XHCN là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội và các đoàn thể quần chúng và là nguyên tắc xử sự của mọi công dân

2. Đặc điểm



- Pháp chế XHCN có quan hệ mật thiết với chế độ dân chủ XHCN
- Pháp chế XHCN có mối quan hệ mật thiết với hệ thống pháp luật XHCN

4. Tăng cường pháp chế XHCN



(1). Tăng cường công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật XHCN

(2). Tăng cường công tác tổ chức, thực hiện pháp luật, nâng cao ý thức pháp luật cho mọi người

4. Tăng cường pháp chế XHCN



(3). Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm minh những hành vi VPPL

(4). Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế